

Bản án số: 05/2022/DS-PT  
Ngày 07-01-2022  
“*V/v tranh chấp hợp đồng  
góp hui*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Nam Trung;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Thành;  
Ông Nguyễn Văn Toàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên, Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2021/QĐ-PT, ngày 02/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 309/2021/QĐ-PT, ngày 29/11/2021 và Thông báo về việc dời phiên tòa phúc thẩm số 195/2021/TB-TA, ngày 16/12/2021, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

\* *Bị đơn:* 1- Ông Trần Văn T, sinh năm 1939 (vắng mặt).

2- Bà Võ Thị B, sinh năm 1955 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 162, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

*Nguyên đơn N và người liên quan S cùng ủy quyền cho:* Ông Kim Điền P, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Số 138, ấp 3, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

*\* Những người làm chứng:*

- Bà Nguyễn Việt T2; địa chỉ nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Ông Trần Thanh T3; địa chỉ nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Bà Danh Thị C; địa chỉ nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

*\* Người kháng cáo:* Bà Võ Thị B là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:*

*\* Nguyên đơn N trình bày:* Bà làm chủ, vợ chồng ông T, bà B có tham gia chơi dây hội mùa 3.000.000đ/mùa (một năm khai hai lần), mở hội ngày 20-01-2010 âm lịch, mần hội ngày 10-01-2019, hội có 19 chân, ông T và bà B chơi một chân, hốt hội lần thứ 11 ngày 10-02-2015, với số tiền 29.000.000đ. Sau khi hốt hội, ông T có đóng hội chết đến hết lần thứ 13 vào ngày 10-02-2016 thì không đóng nữa. Dây hội nêu trên đã mần nhưng ông T và bà B chưa đóng cho bà N 06 phần hội chết còn lại với số tiền là 06 lần x 3.000.000đ/lần = 18.000.000đ, vì số tiền này bà N đã đóng cho các hội viên khác thay cho ông T và bà N.

Bà N nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T trả nhưng vợ chồng ông T chỉ hứa chứ không thực hiện. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà B trả cho bà N số tiền nợ hội còn thiếu là 18.000.000đ và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 10-02-2016 (lần khai hội thứ 14) đến ngày làm đơn khởi kiện với mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền 8.067.600đ, tổng cộng là: 18.000.000đ + 8.067.600đ = 26.067.600đ và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Hiện ông T bị tai biến không đi lại được, sau khi Tòa án giải thích các quy định của pháp luật về yêu cầu tuyên bố ông T có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định không yêu cầu và đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút lại yêu cầu về tiền lãi chậm trả, chỉ yêu cầu các bị đơn trả tiền nợ hội chết 18.000.000đ.

*\* Đối với bị đơn Trần Văn T:* Tại tờ tường trình đề ngày 24-11-2020, biên bản lấy khai ngày 14-12-2020, biên bản hòa giải ngày 12-01-2021, bị đơn T trình bày: Ông có tham gia một chân trong dây hội mùa 3.000.000đ mở ngày 20-01-2010 âm lịch (một năm khai hai lần) có 19 chân như bà N trình bày, ông nuôi hội được 10 lần và hốt hội ở lần khai thứ 11 nhưng bà N không giao đủ tiền cho ông, sau đó các bên phát sinh tranh chấp, năm 2016 bà N khởi kiện ông ra Tòa án, sự việc tranh chấp chân hội này giữa ông và bà N đã được Tòa án huyện T giải quyết xong và ông đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo theo nội dung Bản án đã tuyên là

trả cho bà N 1.800.000đ cần trừ lần đóng hội chết lần thứ 12, 13 xong. Sau đó hội bể nên không còn mở hội nữa, bà N yêu cầu ông trả 06 lần hội chết còn lại cũng chỉ để tiêu xài chứ không giao cho ai. Ông T cho rằng đây hội này ông không nợ bà N, vì vậy ông không trả tiền hội theo yêu cầu khởi kiện của bà N. Ông T yêu cầu Tòa án miễn án phí cho ông, do ông là người cao tuổi.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông T cho rằng:* Nguyên đơn cung cấp danh sách hội khác nhau, đây hội khai đến lần thứ 13 thì ngừng (hội bể) nguyên đơn cho rằng có thỏa thuận với các hội viên nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh và đang có tranh chấp thì được coi như chưa có thỏa thuận. Theo nội dung Bản án số 46 ngày 22-9-2016 của Tòa án nhân dân huyện T thì còn sáu lần hội chết, nhưng hội mãi khác với hội ngừng, bà N đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của chủ hội và để lại dư luận xấu tại địa phương, do đó để giải quyết hậu quả thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

*\* Đối với bị đơn Võ Thị B:* Tại biên bản xác minh ngày 09-3-2021, biên bản lấy lời khai ngày 01-4-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn B trình bày: Bà là vợ của ông T, từ khoảng ngày 25 Tết nguyên đán năm 2021 đến nay, ông T đã bị tai biến liệt tay chân, không nói được, không đi lại được, chỉ nằm tại chỗ. Tuy nhiên, sau khi Tòa án giải thích các quy định của pháp luật về yêu cầu tuyên bố ông T có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì bà không yêu cầu, do bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Bà B thừa nhận ông T là người trực tiếp tham gia chơi hội với bà N, bà có đi dự khai hội giùm ông T vài lần nhưng không nhớ rõ thời gian, bà không trực tiếp chơi hội với bà N nên không đồng ý trả tiền hội theo yêu cầu khởi kiện của bà N. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B yêu cầu Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà, do bà là người cao tuổi.

*\* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh S:* Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng ông S vẫn vắng mặt không rõ lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến của mình liên quan đến vụ án để gửi cho Tòa án.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS-ST ngày 12-7-2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

*Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:*

*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh N, buộc ông Trần Văn T và bà Võ Thị B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Thanh N số tiền nợ hội tổng cộng 18.000.000 đồng (bằng chữ: Mười tám triệu đồng).*

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.*

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh N đã rút về việc yêu cầu ông Trần Văn T, bà Võ Thị B liên đới trả tiền lãi chậm trả 8.067.600 đồng và tiền lãi chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19-7-2021, bị đơn B kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N, vì khi tham gia chơi hội vợ chồng bị đơn B đóng hội cho bà N, nhưng khi hốt hội bà N không giao tiền hội cho vợ chồng bà B và tuyên bố bẻ hội, bỏ đi khỏi địa phương.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N không rút lại đơn khởi kiện; bị đơn B không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N và bị đơn B cùng người liên quan S tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn T, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Do kháng cáo của bị đơn B không có căn cứ pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn B là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng bị đơn Trần Văn T và các người làm chứng bà Nguyễn Việt T2; ông Trần Thanh T3 và bà Danh Thị C vẫn vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

*[2] Về nội dung kháng cáo:*

Bị đơn B kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N, vì khi tham gia chơi hội vợ chồng bị đơn B đóng hội cho bà N, nhưng khi hốt hội bà N không giao tiền hốt hội cho vợ chồng bà B và tuyên bố bẻ hội, bỏ đi khỏi địa phương.

- *Xét kháng cáo của bị đơn B về việc bà B cho rằng đã đóng hội cho nguyên đơn N nhưng khi hốt hội thì nguyên đơn N không giao tiền hội cho vợ chồng bà, thì thấy rằng:*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2016/DS-ST ngày 22-9-2016 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã xét xử vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*” giữa nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh N (là nguyên đơn trong vụ án này) và bị đơn Trần Văn T (là bị đơn trong vụ án này), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Thị B (là bị đơn trong vụ án này). Bản án nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, có nội dung: Ông T và bà B có tham gia đây hội mùa 3.000.000đ, mở ngày 20-01-2010 âm lịch là đây hội bà N đang kiện trong vụ án này; đây hội có 19 chân, do bà N làm chủ, ông T chơi một chân (một phân) và đã hốt hội ở lần khai thứ 11 được hưởng số tiền 29.200.000đ, sau khi trừ tiền hội thì vợ chồng ông T, bà B phải liên đới đóng hội chết lần thứ 12 và lần thứ 13 cho bà N với số tiền là 1.800.000đ. Như vậy, có cơ sở để xác định đây hội nêu trên vợ chồng ông T và bà B đã nhận tiền hốt hội và còn phải đóng hội chết cho bà N 06 lần mới mãn hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B thừa nhận từ khi Tòa án nhân dân huyện T xét xử vụ án tiền hội của bà N và ông T từ năm 2016 đến nay, bà và ông T chưa đóng lần hội chết nào cho bà N mà chỉ trả cho bà N 1.800.000đ tiền hội theo nội dung bản án nêu trên.

- *Xét kháng cáo của bị đơn B về việc bà cho rằng bà N đã tuyên bố bẻ hội và bỏ đi khỏi địa phương, nên bà không phải đóng tiền hội cho bà N, thì thấy rằng:*

Khi bẻ hội, thì chủ hội có nghĩa vụ phải trả tiền hội cho các hội viên đã đóng hội sống, đó là nghĩa vụ của bà N đối với các hội viên khác. Nếu bà N không trả đủ cho họ thì họ có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để đòi số tiền hội sống mà họ đã đóng cho bà N. Đối với bị đơn T và B, sau khi hốt hội xong thì có nghĩa vụ phải đóng đủ 06 lần hội chết còn lại cho nguyên đơn N, với số tiền cụ thể là  $6 \text{ lần} \times 3.000.000\text{đ/lần} = 18.000.000\text{đ}$ . Do bị đơn T và B chưa đóng 06 lần hội chết với số tiền là 18.000.000đ trong khi thời gian chơi hội đã hết nên nguyên đơn N có quyền kiện đòi. Vì vậy, cấp sơ thẩm, xử buộc bị đơn T và B

có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn N số tiền hui còn thiếu là 18.000.000đ là có căn cứ pháp luật.

Bị đơn B không chứng minh được kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật trong khi người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N không đồng ý theo nội dung kháng cáo của bị đơn B. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn B.

Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với qui định của pháp luật như đã viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Bị đơn B không phải chịu, do thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

#### **Tuyên xử:**

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị B.

**I -** Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng như sau:

*Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:*

*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh N, buộc ông Trần Văn T và bà Võ Thị B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Thanh N số tiền nợ hui tổng cộng 18.000.000 đồng (bằng chữ: Mười tám triệu đồng).*

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.*

*2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh N đã rút về việc yêu cầu ông Trần Văn T, bà Võ Thị B liên đới trả tiền lãi chậm trả 8.067.600 đồng và*

*tiền lãi chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm.*

**3. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Ông Trần Văn T và bà Võ Thị B được miễn.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thanh N tiền tạm ứng án phí đã nộp 651.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003327 ngày 04-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

**II- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn B không phải chịu.**

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Trần Nam Trung**